

Số: **59/BC-UBND**

Bình Định, ngày 19 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 - 2030

Thực hiện Công văn số 199/UBNDT-CSĐT ngày 13/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái quát về dân số, dân tộc, địa bàn cư trú và phân bố dân cư

Toàn tỉnh có 11 huyện, thị xã, thành phố; 159 xã, phường, thị trấn. Tính đến cuối năm 2018, dân số toàn tỉnh khoảng 1,6 triệu người. Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện; đến cuối năm 2018 có 10.813 hộ, 39.674 nhân khẩu trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Bana (chiếm 55,9%), H'rê (chiếm 26,6%), Chăm (chiếm 16,6%) và còn lại các dân tộc khác.

2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh (theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020)

Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế: công nghiệp – xây dựng 37%, dịch vụ 35,8%, nông – lâm – ngư nghiệp 21% và thuế trừ trợ cấp sản phẩm 6,2%. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế ở các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu vẫn là sản xuất nông – lâm nghiệp.

3. Những chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh (ngoài các chính sách của Trung ương)

Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các vùng theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và các chính sách áp dụng cho vùng DTTS trong tỉnh cụ thể sau:

- Thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 327/QĐ-UBND và Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số về thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW;

- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Quy định chính sách học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội đối với học sinh học nghề của tỉnh Bình Định;

- Về thị trường hàng hóa miền núi, để bình ổn thị trường, tạo điều kiện cho bà con vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có đủ hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày;

- Thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 25/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên;

- Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Ban hành chính sách cấp máy nổ, dầu chạy máy và kinh phí cho người chạy máy;

- Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND về chế độ đãi ngộ đối với bác sĩ công tác tại các trạm y tế trên địa bàn tỉnh;

- Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế-xã hội các thôn, làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

- Dự án mua sắm công chiêng cho đồng bào DTTS;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách địa phương: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 – 2018

1. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 (theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh)

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực so với năm 2015 thì đến năm 2018, trong đó: tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GRDP tăng từ 29,1% lên 31,7%; dịch vụ tăng từ 37,3% lên 37,8%; nông – lâm – ngư nghiệp giảm từ 29% xuống còn 26,1%.

2. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn năm 2016, 2017, 2018; tổng chi ngân sách 2016, 2017, 2018; tỷ lệ cân đối ngân sách từ thu trên địa bàn tỉnh hàng năm (%).

2.1. Thu ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách: 39.249.173 triệu đồng, trong đó: thu từ kinh tế trên địa bàn chiếm 59% (23.140.674 triệu đồng), thu hỗ trợ từ ngân sách TW chiếm 41% (16.108.499 triệu đồng), cụ thể từng năm:

- Năm 2016: 11.027.406 triệu đồng, trong đó: thu từ kinh tế trên địa bàn chiếm 61% (6.685.671 triệu đồng), thu hỗ trợ từ ngân sách TW chiếm 39% (4.341.735 triệu đồng);

- Năm 2017: 12.825.139 triệu đồng, trong đó: thu từ kinh tế trên địa bàn chiếm 58% (7.497.564 triệu đồng), thu hỗ trợ từ ngân sách TW chiếm 42% (5.327.575 triệu đồng);

- Năm 2018: 15.396.628 triệu đồng, trong đó: thu từ kinh tế trên địa bàn chiếm 58% (8.957.439 triệu đồng), thu hỗ trợ từ ngân sách TW chiếm 42% (6.439.189 triệu đồng).

2.2. Chi ngân sách trên địa bàn

Tổng chi ngân sách: 35.238.977 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư chiếm 38% (13.283.294 triệu đồng), chi thường xuyên chiếm 62% (21.955.683 triệu đồng), cụ thể từng năm:

- Năm 2016: 9.990.364 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư chiếm 34% (3.401.500 triệu đồng), chi thường xuyên chiếm 66% (6.588.864 triệu đồng);

- Năm 2017: 11.170.159 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư chiếm 40% (4.442.086 triệu đồng), chi thường xuyên chiếm 60% (6.728.073 triệu đồng);

- Năm 2018: 14.078.454 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư chiếm 39% (5.439.708 triệu đồng), chi thường xuyên chiếm 61% (8.638.746 triệu đồng).

3. Kết quả thu hút đầu tư vào địa bàn của toàn tỉnh, trong đó đầu tư vào địa bàn các xã khu vực 3, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

3.1. Kết quả thu hút đầu tư vào địa bàn của toàn tỉnh

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh được triển khai đồng bộ, các hoạt động, chương trình xúc tiến đầu tư ở ngoài nước tổ chức thực hiện thường xuyên. Các dự án đã được cấp phép luôn được quan tâm đôn đốc, tháo gỡ khó khăn giúp các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ dự án.

Về đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI): Hiện nay, toàn tỉnh có 77 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 741,9 triệu USD; trong đó có 30 dự án trong KKT và KCN với tổng vốn đăng ký 501,9 triệu USD, 47 dự án ngoài KKT, KCN với tổng vốn đăng ký 240 triệu USD.

Về đầu tư từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Nhờ sự tích cực vận động của các cấp, các ngành, các địa phương, cùng với sự quan tâm hỗ trợ của các bộ ngành Trung ương và các nhà tài trợ, đến cuối năm 2018 đã có nhiều dự án sử dụng vốn ODA có quy mô lớn được triển khai trên địa bàn tỉnh như: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP); xây dựng đập ngăn mặn sông Lại Giang; sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8)... Hiện nay, các dự án đã và đang triển khai chủ yếu từ các nhà tài trợ như: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) và một số nhà tài trợ khác đầu tư trong các lĩnh

vực thủy lợi, giao thông giáo dục, y tế, phát triển nông nghiệp nông thôn, môi trường,...

3.2. Chương trình hợp tác quốc tế về giảm nghèo về giảm nghèo trên địa bàn vùng DTTS và miền núi

- Dự án Phục hồi và quản lý rừng phòng hộ được JICA tài trợ giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, với tổng kinh phí thực hiện 13,25 triệu USD (bao gồm vốn viện trợ: 11,25 triệu USD; vốn vay 1,99 triệu USD), đối tượng thụ hưởng là người dân nhận giao khoán BVR;

- Dự án Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng được WB tài trợ giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, với kinh phí viện trợ: 2,7 triệu USD, đối tượng thụ hưởng là người dân.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ABD) thực hiện chuẩn bị dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)” nhằm đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh.

4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện, cấp xã thời điểm 31/12/2018 (tập trung đánh giá các cơ sở hạ tầng thiết yếu như: đường giao thông, trường học các cấp, trạm y tế, trụ sở làm việc của xã, đường điện, nhà văn hóa xã, thôn bản, công trình nước sạch...)

Đến nay, các xã đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản đã giải quyết các công trình hạ tầng thiết yếu như:

- 100% số xã đã có đường ô tô được bê tông hoặc nhựa đến trung tâm xã (Tuy nhiên, các công trình này đã được đầu tư từ lâu; đến nay, nhiều tuyến đường đã xuống cấp và bị hư hỏng nặng);

- Tỷ lệ thôn, bản có đường giao thông đi lại được cả hai mùa khoảng 93% (8 thôn, làng không có đường ô tô đến thôn);

- 40% đường nội đồng, đường vào khu sản xuất của các thôn, làng được cứng hóa

- 94,96% số làng dùng điện lưới quốc gia (6 thôn, làng chưa có điện lưới quốc gia); có 95% hộ dùng điện thường xuyên, an toàn;

- Tỷ lệ trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học đạt chuẩn 76,7%; Tỷ lệ trường học mầm non, mẫu giáo đạt chuẩn 26%, hầu hết các thôn, làng chưa có nhà trẻ và cô nuôi dạy trẻ;

- Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và tăng cường, hiện nay có 94% trạm y tế xã, thị trấn kiên cố (Tuy nhiên, một số trạm y tế cũng đã xây dựng lâu năm); 100% thôn có nhân viên y tế hoạt động; 100% trạm y tế đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh thông thường. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

- 6/6 huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã phủ sóng điện thoại di động; 100% số xã có đài truyền thanh, 100% số xã phủ sóng truyền hình;

- 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, 100% trẻ em học mẫu giáo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tiền ăn trưa. Riêng trẻ em dân tộc thiểu số đến nhà trẻ chưa có chế độ để thực hiện.

5. Về đời sống của người dân

5.1. Thu nhập bình quân một hộ của toàn tỉnh, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo 3 năm (2016-2018) chung của toàn tỉnh, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu % so với số hộ nghèo của toàn tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2018 của tỉnh là 7,32%; thu nhập bình quân đầu người trên năm 45,8 triệu đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh

+ Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm 2015, toàn tỉnh có 55.011 hộ nghèo, tỷ lệ 13,35%; có 28.052 hộ cận nghèo, chiếm 6,81%;

+ Đến cuối năm 2018, toàn tỉnh còn 30.067 hộ nghèo, tỷ lệ 7,01% (giảm 24.944 hộ); hộ cận nghèo còn 26.191 hộ, tỷ lệ 6,11% (giảm 1.861 hộ cận nghèo).

Như vậy, bình quân mỗi năm toàn tỉnh giảm 2,1% hộ nghèo đạt theo kế hoạch đề ra; hộ cận nghèo giảm 0,23%.

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ dân tộc thiểu số

+ Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm 2015 là hộ dân tộc thiểu số có 10.166 hộ; hộ nghèo DTTS có 8.197 hộ, chiếm 80,63% hộ nghèo trong DTTS; có 1.115 hộ cận nghèo, chiếm 10,97% hộ cận nghèo trong DTTS;

+ Cuối năm 2018, hộ nghèo là dân tộc thiểu số có 10.813 hộ; có 6.894 hộ nghèo, chiếm 63,76% hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số; có 1.766 hộ cận nghèo, chiếm 16,33% hộ cận nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số;

+ Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, bình quân mỗi năm giảm 5,57%, đạt theo kế hoạch đề ra; hộ cận nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số tăng 5,41% so đầu kỳ 2016.

5.2. Tỷ lệ người dân được sử dụng điện lưới, được sử dụng nước hợp vệ sinh, có thể bảo hiểm y tế trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- 94,96% số làng dùng điện lưới quốc gia;

- 90% được sử dụng nước hợp vệ sinh;

- Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

5.3. Số hộ nhà ở dột nát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (cần phải hỗ trợ); số hộ, số khẩu di cư tự do chưa được sắp xếp ổn định

- Số hộ nhà ở dột nát cần hỗ trợ: 1.056 hộ;

- Số hộ thiếu đất ở: 594 hộ;
- Số hộ thiếu đất sản xuất: 5.305 hộ;
- Số hộ thiếu nước sinh hoạt: 5.481 hộ.

5.4. Tỷ lệ em suy dinh dưỡng, số cặp người dân tộc thiểu số tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống

- Tỷ lệ em suy dinh dưỡng toàn tỉnh 25.421 em, trong đó là đồng bào dân tộc thiểu số 3.421 em chiếm 13,46%;
- Số cặp người dân tộc thiểu số tảo hôn: 95 cặp (số liệu năm 2017);
- Số cặp hôn nhân cận huyết thống: 0.

6. Về nguồn nhân lực, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; số lượng, cơ cấu cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

6.1. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và quản lý nhà nước của cán bộ, công chức cấp xã, cụ thể:

- Tổng biên chế công chức được giao cấp xã là 1.256 biên chế; trong đó: cán bộ là người dân tộc thiểu số có 182 người, công chức là người dân tộc thiểu số có 116 người;
- Về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và quản lý nhà nước của cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số như sau:
 - Ngạch công chức: 120 chuyên viên hoặc tương đương và 178 cán sự hoặc tương đương;
 - Trình độ chuyên môn: có 298 người. Trong đó: Đại học 89 người, cao đẳng 02 người, trung cấp 142 người, sơ cấp 4 người, chưa đào tạo 61 người;
 - Lý luận chính trị: Cao cấp 5 người, trung cấp 210 người, sơ cấp 24 người, chưa đào tạo 59 người.

6.2. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Số lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: Toàn tỉnh chỉ có 7 thạc sỹ, không có tiến sỹ;
- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ giai đoạn 2010 – 2017: 7 người.

6.3. Cơ cấu đại biểu HĐND các cấp (Phụ lục kèm theo)

6.4. Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học thuộc diện cử tuyển tốt nghiệp ra trường (2016 – 2018) là 77 em, trong đó được phân công công tác 47 em, còn lại 30 chưa có việc làm (có khoảng 5 em là người kinh);

7. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc

7.1. Thuận lợi

Việc thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số cùng với sự lồng ghép nhiều chương trình, chính sách khác, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, sự quan tâm của các bộ, ngành Trung ương, sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với sự cố gắng của cả hệ thống chính trị và sự quyết tâm, nỗ lực vươn lên thoát nghèo của đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh nên kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi có bước phát triển đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, quyền làm chủ của nhân dân được phát huy; tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn tuyến núi ổn định, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng củng cố và giữ vững. Việc sản xuất nông, lâm nghiệp đã có bước tiến mới, một số nơi đã sản xuất hàng hóa bằng phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và chăn nuôi, mô hình VAC, RVAC đã được áp dụng khá phổ biến, nhiều kinh tế trang trại ra đời. Nạn phá rừng làm nương rẫy đã giảm, rừng đang được khôi phục, độ che phủ rừng đã tăng lên. Đường giao thông, điện, nước cho sản xuất, cho sinh hoạt và các công trình phúc lợi xã hội như trường học, trạm y tế, bưu điện, nhà văn hóa, nhà rông ... đã được xây dựng đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội. Các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa cũng đều có sự khởi sắc. Chính sách về cán bộ, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động đã góp phần giải quyết được vấn đề thiếu cán bộ lãnh đạo có chuyên môn cho cấp xã, tạo việc làm cho người lao động nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi. Nhận thức của người dân, nhất là hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS về việc vận dụng chính sách đầu tư của Đảng, Nhà nước trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình đã có nhiều chuyển biến, tính ý lại của người dân đã từng bước được thay đổi, các hủ tục, tập quán sinh hoạt, canh tác lạc hậu trong nhân dân đã dần được khắc phục.

7.2. Những khó khăn, hạn chế

- Địa hình sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số cách xa trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các vùng kinh tế phát triển khác; cơ sở hạ tầng xây dựng thiếu đồng bộ, còn nhiều hạn chế, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng tái định cư nên kinh tế - xã hội phát triển chậm; sản xuất nông nghiệp là chủ yếu dẫn đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm; việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật còn hạn chế, năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp, giá thành sản xuất cao, tính cạnh tranh thấp; nếp sống, tập quán canh tác có nơi còn lạc hậu. Đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ nghèo còn cao; việc đào tạo nghề và xuất khẩu lao động còn hạn chế; công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn; Một số tập quán lạc hậu như nạn tự tử, tảo hôn, ma chay... còn xảy ra; một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn trông chờ, ỷ lại, chưa nỗ lực vươn lên, chưa tích cực tham gia góp vốn, góp công sức vào dự án phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình, các dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng;

- Cơ chế thực hiện chính sách còn bất cập như: từng chương trình, chính sách đều có cơ chế quản lý, thanh quyết toán riêng biệt nên khó lồng ghép trong thực hiện;

- Một số chính sách thường có mục tiêu lớn, thời gian thực hiện ngắn, thường là 5 năm nên có mặt hiệu quả chưa cao, một số chính sách còn nặng hỗ trợ trực tiếp, chưa tạo động lực người dân vươn lên tự thoát nghèo; việc lồng ghép phân bổ vốn còn nhiều bất cập; thu hút nguồn lực xã hội còn hạn chế;

- Nguồn lực đầu tư, bố trí cho các chính sách chưa đúng với kế hoạch, đề án được duyệt (khoảng 40-50%) do đó nhiều nội dung không được thực hiện, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu khó đạt được (Chương trình 30a nguồn vốn sự nghiệp chỉ đủ thực hiện nội dung giao khoán quản lý bảo vệ rừng; Chính sách đặc thù theo Quyết định 2085/QĐ-TTg, chưa bố trí vốn ... Một số chính sách dân tộc như phát triển nguồn nhân lực theo Nghị quyết 52/NQ-CP, một số chỉ tiêu thực hiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ không được bố trí nguồn kinh phí riêng mà chủ yếu phụ thuộc vào kết quả thực hiện các chính sách khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm...trong khi đó, nguồn vốn để thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực này cũng chưa đáp ứng yêu cầu).

7.3. Nguyên nhân

- Xuất phát điểm của vùng DTTS, nhất là chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực thấp, biến đổi khí hậu gia tăng, khả năng thích ứng của đồng bào với xu thế phát triển còn chậm;

- Một số văn bản hướng dẫn của một số bộ, ngành của Trung ương chưa kịp thời, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện chủ trương, chính sách, đề án; định mức;

- Chưa có cơ chế để đảm bảo chủ động nguồn lực thực hiện chính sách;

- Việc triển khai tổ chức thực hiện các chính sách của các cấp, các ngành chưa kịp thời; sự phối kết hợp chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; việc chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém còn chưa tập trung, thiếu kiên quyết;

- Tính chủ động của cấp ủy, chính quyền một số địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn chưa được đề cao; trình độ quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ cấp xã còn hạn chế, nên chưa đủ sức giúp dân nâng cao kiến thức khoa học, kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao; tăng thu nhập để giảm nghèo nhanh và bền vững;

- Một bộ phận nhân dân, nhất là hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, thiếu ý chí phấn đấu vượt khó vươn lên; nên chưa chủ động tự tổ chức sản xuất kinh doanh để tăng thu nhập. Chưa mạnh dạn vay vốn đầu tư phát triển sản xuất.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

1. Tiềm năng, lợi thế của Bình Định

- Lợi thế về vị trí địa lý kinh tế: Bình Định có vị trí địa chiến lược là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan; có cảng biển Quy Nhơn; có sân bay Phù Cát; có bờ biển dài 134 km; nằm trên Hành lang Trung Quốc – ASEAN; Hành lang kinh tế Đông – Tây;

- Lợi thế về tài nguyên khoáng sản: Trên địa bàn tỉnh có nhiều loại khoáng sản quý hiếm: Trữ lượng đá Granit lớn (700 triệu m³), quặng sa khoáng Titan (2,5 triệu tấn) đáp ứng nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Ngoài ra, tỉnh còn có các mỏ cao lanh, đất sét đủ để phục vụ cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ngói, gạch ceramic...) trên địa bàn tỉnh;

- Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng và độc đáo: Có nhiều bãi biển khá bằng phẳng, nước trong xanh, cảnh quan đẹp; còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị (Thành Đồ Bàn (Vijaya), 14 Tháp Chăm...); là quê hương của các loại hình nghệ thuật nổi tiếng như hát tuồng, dân ca bài chòi...; văn hóa ẩm thực với nhiều sản vật ẩm thực nổi tiếng như bánh ít lá gai, nem chua Bình Định, bún Song thần, rượu Bàu Đá...

- Diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản lớn: Với chiều dài bờ biển 134 km; vùng lãnh hải 2.500 km²; vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn trên 40.000 km²; 03 đầm với tổng diện tích gần 8.000 ha; 326 hồ chứa (hồ tự nhiên 126 hồ và hồ nhân tạo khoảng 200 hồ); ngư trường rộng và khơi miền Trung bao gồm cả khu vực Trường Sa, Hoàng Sa là nơi tập trung các loại cá nổi và di cư với số lượng lớn với nhiều loài hải sản có giá trị để phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến nhiều loại thủy, hải sản giá trị kinh tế cao;

- Diện tích đất rừng lớn: Bình Định có 321.700,33 ha diện tích đất rừng. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển ngành lâm nghiệp bền vững và phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu.

2. Mục tiêu chung

Phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số toàn diện theo hướng đẩy mạnh công tác giảm nghèo nhanh, bền vững, nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng, các dân tộc; giảm dần số xã đặc biệt khó khăn; tăng dần đạt chuẩn nông thôn mới; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, chú trọng tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng. Phân đấu đến năm 2025 không còn huyện nghèo và đến năm 2030 có 80% số xã ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn.

3. Mục tiêu cụ thể

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đạt cấp kỹ thuật theo quy định, phấn đấu đạt 95% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được nhựa hóa, bê tông hóa; 60% đường nội đồng, đường vào khu sản xuất của các thôn, làng được cứng hóa;

- 100% trạm y tế xã được kiên cố hóa, đạt chuẩn y tế quốc gia;

- 100% phòng học ở các cấp học được kiên cố hóa;

- 90% trụ sở xã được xây dựng kiên cố;

- 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng được kiên cố hóa;

- 99% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia;
- 99% hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 5%/năm;
- 100% hộ dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế;
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 10%.

4. Nhiệm vụ cơ bản

4.1. Phát triển sản xuất, góp phần đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo đồng bào vùng dân tộc thiểu số

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ; có chính sách chuyển đổi nghề, tạo việc làm, để ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm của đồng bào; thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, vốn tín dụng phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện có hiệu quả các chính sách, chương trình xuất khẩu lao động, hỗ trợ người dân tộc thiểu số đi lao động ở nước ngoài.

4.2. Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số

Củng cố, đầu tư quy mô hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo điều kiện sinh hoạt, học tập cho học sinh nội trú, bán trú; mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số; đề xuất bổ sung, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cho trẻ em đến nhà trẻ, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; vận động và tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp trong và ngoài nước để tăng cường nguồn nhân lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số.

4.3. Phát triển toàn diện các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe người dân, đầu tư hoàn thiện trạm y tế xã; đào tạo đội ngũ cán bộ y tế thôn, làng đạt chuẩn, phát triển mạnh y tế dự phòng; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông; hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới; khuyến khích, hỗ trợ phụ nữ khám bệnh định kỳ ở các cơ sở y tế; ưu tiên hỗ trợ dinh dưỡng cho các cháu mẫu giáo, mầm non và học sinh tiểu học để cải thiện tầm vóc, sức khỏe thanh, thiếu niên các dân tộc thiểu số.

4.4. Bảo tồn, phát triển văn hóa, xã hội vùng dân tộc thiểu số

Phát triển toàn diện văn hóa dân tộc thiểu số; chính sách giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số; có cơ chế ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái văn hóa trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh; xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa gắn với việc bảo quản, giữ gìn, bảo tồn

di tích lịch sử, môi trường ở từng vùng, từng địa phương; xây dựng nếp sống văn minh, bài trừ mê tín, dị đoan, hủ tục lạc hậu.

4.5. Đảm bảo nước sinh hoạt, môi trường sống vùng dân tộc thiểu số

Có hướng đề giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt, nước sản xuất; đảm bảo môi trường sống, môi trường sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; hỗ trợ người dân vùng dân tộc thiểu số trong việc xây dựng các công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm theo tiêu chí của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; đánh giá tác động của biến đổi khí hậu với đời sống đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển sinh kế bền vững, nâng cao thu nhập.

4.6. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số

Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, các tuyến đường giao thông kết nối liên vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các xã, thôn; đảm bảo các tuyến đường giao thông đến trung tâm xã, các thôn, làng và đường vào khu sản xuất theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới; đảm bảo các hộ gia đình được sử dụng điện thường xuyên; tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ đa mục tiêu phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, cấp nước sinh hoạt; tập trung đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc nghiên cứu, xây dựng mô hình, nhân giống cây trồng, vật nuôi và triển khai áp dụng vào sản xuất hàng hóa; quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng nông thôn mới; phát triển hạ tầng truyền dẫn phát sóng đồng bộ, đảm bảo chuyên tải được các dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân tộc thiểu số; tiếp tục đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao tại các thôn, xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

4.7. Phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ

Nghiên cứu, xây dựng chương trình khoa học cấp tỉnh về các hoạt động liên quan đến công tác dân tộc, ưu tiên bố trí vốn cho các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số; đổi mới việc triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng sản xuất tập trung, sản xuất hàng hóa cho từng cây trồng, vật nuôi nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả cho từng vùng, từng địa phương.

4.8. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; củng cố an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể đến từng thôn, làng; tăng cường cán bộ các ban, ngành, lực lượng vũ trang xuống cơ sở trọng điểm về an ninh, quốc phòng; thực hiện tốt chính sách động viên, khuyến khích già làng, trưởng bản, người có uy tín tham gia công tác kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, chính sách trên địa bàn; thực hiện quy hoạch, đào tạo, phân luồng, hướng nghiệp học sinh dân tộc thiểu số sau khi tốt

nghiệp trung học cơ sở và các cấp học khác để tạo nguồn cán bộ gắn với nhu cầu sử dụng của địa phương, đặc biệt chú trọng các vị trí cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị cơ sở; tạo điều kiện phát triển đội ngũ doanh nhân là người dân tộc thiểu số; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng, giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số; xây dựng cơ chế, chính sách giải quyết, bố trí việc làm cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp nghề, đại học.

5. Các giải pháp chủ yếu

5.1. Giải pháp thực hiện trên địa bàn tỉnh

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để cán bộ, nhân dân hiểu rõ vai trò, vị trí, tiềm năng to lớn của địa bàn dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, từ đó nhận thức đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và chủ động thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc trong tình hình mới; thường xuyên tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, hộ dân tộc thiểu số kinh doanh giỏi, kịp thời động viên, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua;

- Tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và vốn xã hội hóa từ các thành phần kinh tế để tăng cường đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội trên các lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa – văn nghệ - thể dục – thể thao, đào tạo nghề, xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm; nhằm tăng thu nhập giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân;

- Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số; tăng cường và bố trí cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng vào các chức danh chủ chốt cấp xã vùng dân tộc thiểu số; duy trì hoạt động kết nghĩa giữa các cơ quan, đơn vị vùng đồng bằng với các thôn, làng vùng dân tộc thiểu số;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, dự án trong vùng dân tộc; khuyến khích người dân, các tổ chức nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách dân tộc, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, khắc phục những bất hợp lý, yếu kém trong quản lý, thực hiện chính sách ở cơ sở.

5.2. Đề xuất với Trung ương

- Xây dựng chính sách dân tộc cần tránh tình trạng theo giai đoạn mà phải dài hạn; phân định rõ những chính sách mang tính chiến lược, chính sách mang tính cấp bách để giải quyết những vấn đề bức xúc, bất cập; đi đôi với việc phân công, phân cấp cho các bộ, ngành, chính quyền địa phương quản lý, tổ chức thực hiện một cách cụ thể và xuyên suốt;

- Ban hành chính sách dân tộc phải gắn liền với việc cân đối, bố trí nguồn lực để thực hiện hoàn thành mục tiêu chính sách, trong đó ngân sách nhà nước

đóng vai trò chủ đạo, đảm bảo ổn định trong nhiều năm, đồng thời đa dạng hóa các nguồn lực từ doanh nghiệp, người dân và các tổ chức quốc tế;

- Có chính sách ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn dân tộc thiểu số.

5.3. Đề xuất khái toán vốn đầu tư để đạt được mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2021 – 2025 và đến năm 2030

a) Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng

Tổng kinh phí cả giai đoạn 2021 – 2025: 3.997.650 triệu đồng,

Trong đó:

- Đường giao thông đến trung tâm xã: 1.016.500 triệu đồng;
- Trụ sở làm việc của xã: 91.000 triệu đồng;
- Trạm y tế xã đạt chuẩn: 84.000 triệu đồng;
- Nhà văn hóa xã: 30.000 triệu đồng;
- Phòng học cho học sinh các cấp: 486.000 triệu đồng;
- Công trình điện 0,4 KW: 37.000 triệu đồng;
- Công trình nước sạch: 64.650 triệu đồng;
- Chợ nông thôn, chợ đầu mối: 27.000 triệu đồng;
- Đường giao thông nông thôn: 2.082.000 triệu đồng;
- Nhà văn hóa thôn: 79.500 triệu đồng.

b) Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc

Tổng kinh phí cho cả giai đoạn 2021 – 2025: 397.519,7 triệu đồng,

Trong đó:

- Kinh phí mua bảo hiểm y tế: 169.523,4 triệu đồng;
- Kinh phí cho học sinh trường dân tộc nội trú: 91.877 triệu đồng;
- Kinh phí cho học sinh dân tộc bán trú: 68.236 triệu đồng;
- Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo: 26.400 triệu đồng;
- Kinh phí hỗ trợ đất ở: 1.188 triệu đồng;
- Kinh phí hỗ trợ đất sản xuất: 28.725 triệu đồng;
- Kinh phí hỗ trợ trồng rừng: 7.170 triệu đồng;
- Kinh phí hỗ trợ khởi nghiệp: 4.600 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số liệu)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ động của tỉnh

- Ban hành kế hoạch triển khai Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan của tỉnh xây dựng và phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện chính sách, quy hoạch, đề án của địa phương trên cơ sở các nhiệm vụ được phê duyệt;

- Tổ chức xây dựng, phê duyệt và triển khai các nhiệm vụ được phân công, bảo đảm kịp thời, hiệu quả;

- Bố trí và huy động các nguồn lực, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn với các nhiệm vụ của Chương trình này để triển khai thực hiện, bảo đảm hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí.

2. Kiến nghị, đề xuất với Trung ương

- Bố trí kinh phí đảm bảo đúng, đủ theo chương trình, kế hoạch, đề án, dự án được duyệt;

- Chỉ đạo các Bộ, ngành có cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các cơ quan, Bộ, ngành với các địa phương trong việc thực hiện chính sách dân tộc; các Bộ, ngành cần ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan chuyên môn kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai, thực hiện;

- Giao đầu mối, cơ quan thường trực thực hiện chính sách dân tộc là hệ thống làm công tác dân tộc từ Trung ương tới các địa phương (bao gồm chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, dự kiến nguồn kinh phí, phân bổ, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo, sơ, tổng kết).

Trên đây là báo cáo của tỉnh đánh giá kết quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 – 2018, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định, kính báo cáo Ủy ban Dân tộc./. 

Nơi nhận:

- UBND (Vụ Chính sách dân tộc);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, KI.



Trần Châu

BIỂU THÔNG KÊ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ
VÀ THU CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2016-2018
 (Kèm theo Báo cáo số 54/BC-UBND, ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)

Biểu số 01

ST T	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số 3 năm	Trong đó			Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cơ cấu kinh tế						
1.1	Tỷ trọng công nghiệp	%		29,8	31,4	31,7	
1.2	Tỷ trọng nông, lâm nghiệp	%		28,4	26,1	26,1	
1.3	Tỷ trọng dịch vụ	%		37,4	38,1	37,8	
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%		6,57	6,75	7,32	
3	Thu hút đầu tư						
3.1	Số dự án	Dự án	113	32	39	42	
	- Địa bàn đặc biệt khó khăn	Dự án	42	10	12	20	
3.2	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	33.611.000	8.511.000	10.100.000	15.000.000	
	- Số vốn đầu tư vào địa bàn đặc biệt khó khăn	Triệu đồng	21.472.500	8.299.300	2.299.700	10.873.500	
4	Tổng thu ngân sách	Triệu đồng	39.249.173	11.027.406	12.825.139	15.396.628	
4.1	Thu từ kinh tế trên địa bàn	%	59	61	58	58	
4.2	Thu hỗ trợ từ ngân sách trung ương	%	41	39	42	42	
5	Tổng chi ngân sách	Triệu đồng	35.238.977	9.990.364	11.170.159	14.078.454	
5.1	Chi đầu tư phát triển	%	38	34	40	39	
5.2	Chi thường xuyên	%	62	66	60	61	



**BIỂU THÔNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ ĐỜI SỐNG CỦA NHÂN DÂN
THỜI ĐIỂM 31/12/2018**

(Kèm theo Báo cáo số 54/HĐQ-UBND, ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)

Biểu số 02

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là dân tộc thiểu số	
			Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổng số hộ	Hộ	428.705		10.813	
2	Thu nhập bình quân/người/năm	Triệu đồng	45,8		24	
3	Hộ nghèo	Hộ	30.067	7,01	6.894	
4	Hộ cận nghèo	Hộ	26.191	6,11	1.767	
5	Hộ có nhà ở dột nát cần hỗ trợ	Hộ	1.626		1.056	
6	Hộ thiếu đất ở	Hộ	594		339	
7	Hộ thiếu đất sản xuất	Hộ	5.305		3.711	
8	Hộ chưa được dùng nước hợp vệ sinh	Hộ	5.122		279	
9	Hộ chưa được dùng điện lưới	Hộ	1.067		508	
10	Hộ di cư tự do (chưa ổn định)	Hộ	0		0	
11	Số người có bảo hiểm y tế	Người	1.369.579		39.674	100%
12	Người không nơi nương tựa	Người	112		27	

BIỂU THỐNG KÊ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
THỜI ĐIỂM 31/12/2018

(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-UBND, ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)



Biểu số 03

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là người dân tộc thiểu số	
			Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dân số	người	Khoảng 1,6 triệu người		39.674 người	
2	Số người được đào tạo trung cấp	Người	2.919		77	
3	Số người được đào tạo cao đẳng, đại học	Người	18.691		235	
4	Số người được đào tạo thạc sĩ	Người	734		7	
5	Số người được đào tạo tiến sĩ	Người	2		0	
6	Số người được đào tạo nghề > 3 tháng	Người			319	
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	Người	25.421		3.421	
8	Số cặp tảo hôn	Cặp			95	
9	Số cặp hôn nhân cận huyết	Cặp	0		0	
10	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	75		70	
11	Số người > 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt	Người			0	
12	Số người nghiện ma túy	Người			0	
13	Số người nhiễm HIV/AIDS	Người			0	
14	Số người bị mua bán đã trở về	Người			0	
15	Số người bị tòa án kết án tù 2016 đến 2018	Người	3.162		77	
16	Số người học cử tuyển đại học (2016 – 2018)	Người	77			
17	Số người học cử tuyển đại học chưa có việc làm (2016 – 2018)	Người	30		25	

BIỂU THỐNG KÊ

CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 31/12/2018



Báo cáo số: 59 /BC-UBND, ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh

Biểu số 04

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1		Ghi chú
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Số xã chưa có đường ô tô nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm	Xã	0		0		0		0		Tuy nhiên, các công trình này đã được đầu tư từ lâu; đến nay, nhiều tuyến đường đã xuống cấp

											và bị hư hỏng nặng
2	Số trụ sở làm việc của UBND xã chưa kiên cố hóa	Trụ sở	13		11		2				
3	Số trạm y tế xã chưa được kiên cố hóa	Trạm y tế	17		14		3				
4	Số phòng học chưa được kiên cố hóa	Phòng học	525		202		278		45		
5	Số phòng học còn thiếu cần phải xây dựng	Phòng học	360		170		160		30		
6	Số xã chưa có nhà văn hóa xã kiên cố	Xã	10		9		1				
7	Số xã chưa có chợ nông thôn	Xã	15		6		0		0		
8	Số xã chưa có điện lưới quốc gia đến > 50% số thôn của xã (6 thôn, làng chưa có điện lưới quốc gia, trong đó 01 xã có 4/8 thôn của xã chưa có điện lưới)	Xã	1		1		0		0		

BIỂU THỐNG KÊ



XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2018
 Căn cứ theo Báo cáo số: 59 /BC-UBND, ngày 19 /4/2019 của UBND tỉnh

Biểu số 05

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổng số	Xã	47		30		14		3	
2	Số xã được công nhận đạt nông thôn mới	Xã	10				7		3	
3	Số xã đạt > 15 tiêu chí	Xã	1				1			
4	Số xã đạt >10 - 15 tiêu chí	Xã	12		6		6			
5	Số xã đạt > 5 - 10 tiêu chí	Xã	24		24					
6	Số xã đạt ≤ 5 tiêu chí	Xã								
7	Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới	Đồng	109.991		90.796		16.422		2.773	
7.1	Ngân sách Trung ương	Đồng	109.991		90.796		16.422		2.773	
7.2	Ngân sách địa phương	Đồng								
7.3	Nguồn vốn xã hội hóa	Đồng								
7.4	Nguồn vốn khác	Đồng								

BIỂU THỐNG KÊ
NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CẤP XÃ VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số: 64/BC-UBND, ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)



Biểu số 06

STT	Chỉ tiêu (điển giải)	Đơn vị tính	Số lượng	Chia ra					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường giao thông đến trung tâm xã	Km	535	120	112	106	102	95	Sửa chữa các tuyến đường xuống cấp và hư hỏng; nâng cấp, mở rộng để đạt cấp kỹ thuật theo quy định
2	Trụ sở làm việc của xã	Trụ sở	13	7	2	2	1	1	
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn	Trạm y tế	12	7	5	0	0	0	
4	Nhà văn hóa xã	Nhà văn hóa	10	5	4	1	0	0	
5	Phòng học cho học sinh các cấp	Phòng học	885	180	180	175	175	175	
6	Công trình điện 0,4 KW	Công trình	6	5	1	0	0	0	
7	Công trình	Công trình	88	35	26	9	10	8	

	trình nước sạch								
8	Chợ nông thôn, chợ đầu mỗi	Chợ	6	2	1	1	1	1	
9	Đường giao thông đến thôn	Km	1.041	225	218	211	196	191	
10	Nhà văn hóa thôn	Nhà văn hóa	53	16	11	9	8	9	
11	Hỗ trợ bảo hiểm y tế	Số người được hỗ trợ	210.588	40.873	41.486	42.108	42.740	43.381	
12	Hỗ trợ học sinh trường dân tộc nội trú	Học sinh	5.350	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	
13	Hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú	Học sinh	7.900	1.520	1.550	1.580	1.600	1.650	
14	Hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	Nhà	1.056	1.056	0	0	0	0	
15	Hỗ trợ	Hộ	594	594	0	0	0	0	

	đất ở								
16	Hỗ trợ đất sản xuất	Hộ	5.305	5.305	0	0	0	0	
17	Hỗ trợ trồng rừng	Hecta rừng	717	300	210	107	50	50	
18	Hỗ trợ khởi ngiệp	Dự án	46	8	8	9	10	11	

BIỂU KHAI TOÁN
NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ NẠ TÀNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ
VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO ĐẢM ĐỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 09/BCE-UBND, ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)



Biểu số 07

ST T	Chỉ tiêu (diễn giải)	Khái toán kinh phí (triệu đồng)	Chia ra					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng	3.897.650	910.750	817.800	750.750	715.500	702.850	
1	Đường giao thông đến trung tâm xã	1.016.500	228.000	212.800	201.400	193.800	180.500	Sửa chữa các tuyến đường xuống cấp và hư hỏng; nâng cấp, mở rộng để đạt cấp kỹ thuật theo quy định
2	Trụ sở làm việc của xã	91.000	49.000	14.000	14.000	7.000	7.000	
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn	84.000	49.000	35.000	0	0	0	
4	Nhà văn hóa xã	30.000	15.000	12.000	3.000			
5	Phòng học cho học sinh các cấp	486.000	81.000	90.000	96.250	105.000	113.750	
6	Công trình điện 0,4 KW	37.0000	27.000	10.000	0	0	0	
7	Công trình nước sạch	64.650	28.750	15.000	11.100	4.700	5.100	
8	Chợ nông thôn, chợ đầu mối	27.000	9.000	4.500	4.500	4.500	4.500	
9	Đường giao thông đến thôn	2.082.000	450.000	436.000	422.000	392.000	382.000	

10	Nhà văn hóa thôn	79.500	24.000	16.500	13.500	12.000	13.500	
II	Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc	397.719,4	123.590,8	67.743,2	67.934	68.513,7	69.937,7	
1	Kinh phí mua bảo hiểm y tế	169.523,4	32.902,8	33.396,2	33.897	34.405,7	34.921,7	
2	Kinh phí cho học sinh trường dân tộc nội trú	91.877	17.655	18.008	18.368	18.736	19.110	
3	Kinh phí cho học sinh dân tộc bán trú	68.236	12.920	13.439	13.699	13.872	14.306	
4	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	26.400	26.400	0	0	0	0	
5	Kinh phí hỗ trợ đất ở	1.188	1.188	0	0	0	0	
6	Kinh phí hỗ trợ đất sản xuất	28.725	28.725	0	0	0	0	
7	Kinh phí hỗ trợ trồng rừng	7.170	3.000	2.100	1.070	500	500	
8	Kinh phí hỗ trợ khởi nghiệp	4.600	800	800	900	900	1.000	
....								

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NĂM 2018



STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số	Người DTTS	Tỷ lệ	Tổng số	Người DTTS	Tỷ lệ	Tổng số	Người DTTS	Tỷ lệ
1	Cơ cấu cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị									
1.1	Khối Đảng, đoàn thể									
	Tham gia BCH Đảng bộ	52	1		101	23		420	159	
	Tham gia Ban Thường vụ	14	1		33	6		68	41	
	Trưởng, Phó ban và tương đương	49	1		84	31				
1.2	Khối chính quyền									
	Tham gia HĐND	60	3		117	31		667	315	
	Lãnh đạo HĐND	3	0		12	3		65	23	
	Lãnh đạo UBND (Chủ tịch, Phó chủ tịch)	5	0		12	1		86	34	
	Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương	119	3							
2	Trình độ đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ									
	Tiến sĩ	21								
	Thạc sĩ	96	1							
	Đại học	122	7							
	Cao đẳng	1	1							
	Trung cấp	1								
	Khác	2								

